

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 22 /2022/NQ-HĐND

Vĩnh Long, ngày 15 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 4

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 ngày 11 tháng 2019;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 129/TTr-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh

(Kèm theo Phụ lục: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh)

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

4. Hiệu lực thi hành

a) Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long Khóa X, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 7 năm 2022.

b) Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Bãi bỏ quy định về lệ phí cấp chứng minh nhân dân tại khoản 2 Điều 2 và khoản 2 Điều 4 của Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Vĩnh Long;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công báo tỉnh, Trang tin HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.



Bùi Văn Nghiêm



Phụ lục

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 1

“7. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 3

“6. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là khoản thu đối với công việc thẩm định hồ sơ, các điều kiện cần và đủ đảm bảo việc thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bao gồm cấp lần đầu, cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp) theo quy định của pháp luật.

a) Đối tượng nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định hồ sơ, các điều kiện cần và đủ đảm bảo việc thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bao gồm cấp lần đầu, cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp). Hoặc cần phải thẩm định theo quy định đối với trường hợp được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất.

b) Đối tượng miễn thu phí:

Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất trong khu tái định cư, cụm, tuyến dân cư vùng lũ, giao đất để xây nhà tình thương, nhà tình nghĩa (trường hợp hộ gia đình, cá nhân được giao đất do trúng đấu giá phân diện tích 30% nền sinh lợi trong cụm, tuyến dân cư vùng lũ thì không được miễn nộp phí thẩm định hồ sơ cấp quyền sử dụng đất).

Tổ chức được nhà nước giao để quản lý, giao đất để xây dựng, mở rộng, nâng cấp các công trình công cộng không cấp Giấy chứng nhận.

Hộ gia đình, cá nhân được giao đất ở và thuộc diện được hỗ trợ cải thiện nhà ở quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Quyết định số 117/2007/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Tổ chức thu phí:

Phí thẩm định áp dụng đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất: Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường.

Phí thẩm định áp dụng đối với trường hợp bao gồm cấp lần đầu, cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp: Văn phòng đăng ký đất đai và chi nhánh tại các huyện, thị xã, thành phố.

d) Mức thu phí:

STT	LOẠI ĐẤT /DIỆN TÍCH	Đơn vị tính	Mức thu	
			Hồ sơ giao đất, thuê đất	Hồ sơ cấp lần đầu, cấp mới, cấp đổi, cấp lại và đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
1	Đất ở			
a	Dưới 500 m ²	đồng/hồ sơ	180.000	150.000
b	Từ 500m ² đến dưới 1.000 m ²	đồng/hồ sơ	300.000	200.000
c	Từ 1.000 m ² trở lên	đồng/hồ sơ	450.000	250.000
2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ			
a	Dưới 500 m ²	đồng/hồ sơ	200.000	200.000
b	Từ 500 đến dưới 1.000 m ²	đồng/hồ sơ	350.000	350.000
c	Từ 1.000 m ² trở lên	đồng/hồ sơ	550.000	550.000
3	Các loại đất còn lại (không bao gồm đất ở; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ)			
a	Dưới 1.000 m ²	đồng/hồ sơ	120.000	120.000
b	Từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	đồng/hồ sơ	250.000	250.000
c	Từ 10.000 m ² trở lên	đồng/hồ sơ	400.000	400.000

đ) Cơ chế thu nộp, quản lý sử dụng về tài chính

Đề lại đơn vị thu phí 85%; nộp vào ngân sách nhà nước 15%.

Nguồn thu được trích để lại cho tổ chức thu phí để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 3

“7. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định khai thác, sử dụng nước mặt; phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường.

Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định khai thác, sử dụng nước mặt; phí thẩm định cấp, cấp

lại, điều chỉnh giấy phép môi trường là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

a) Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thăm định khai thác, sử dụng nước mặt và thăm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường.

b) Đối tượng miễn thu phí: Không.

c) Tổ chức thu phí:

Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thăm định khai thác, sử dụng nước mặt; Phí thăm định báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất: Sở Tài nguyên và Môi trường.

Phí thăm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường: Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thu phí đối với trường hợp cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh; Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thu phí đối với trường hợp cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND huyện, thị xã, thành phố.

d) Mức thu phí:

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất		
a	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án	400.000
b	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.100.000
c	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	2.600.000
d	Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	5.000.000
2	Phí thăm định khai thác, sử dụng nước mặt		
a	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	600.000
b	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới	đồng/1 đề án, báo cáo	1.800.000

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
	200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm		
c	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 1 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	4.400.000
d	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ đến dưới 2 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	8.400.000
3	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường		
a	Phí thẩm định cấp giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân tỉnh		
-	Thẩm định bằng hình thức họp hội đồng thẩm định	đồng/dự án	10.400.000
-	Thẩm định bằng hình thức thành lập tổ thẩm định đối với dự án quy định tại điểm c khoản 4 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	đồng/dự án	4.900.000
-	Thẩm định bằng hình thức họp hội đồng thẩm định và khảo sát thực tế	đồng/dự án	13.000.000
-	Thẩm định bằng hình thức thành lập Đoàn kiểm tra	đồng/dự án	6.800.000
-	Thẩm định bằng hình thức thành lập tổ thẩm định đối với dự án quy định tại khoản 9 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	đồng/dự án	3.600.000
-	Phí thẩm định cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	đồng/dự án	3.600.000
b	Phí thẩm định cấp giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố		
-	Thẩm định bằng hình thức thành lập tổ thẩm định và khảo sát thực tế đối với dự án quy định tại điểm c khoản 4 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	đồng/dự án	7.600.000
-	Thẩm định bằng hình thức kiểm tra thực tế (thành lập Tổ kiểm tra)	đồng/dự án	4.400.000
-	Thẩm định bằng hình thức thành lập Tổ thẩm định đối với dự án quy định tại khoản 9 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	đồng/dự án	3.300.000
-	Phí thẩm định cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	đồng/dự án	3.300.000
4	Phí thẩm định báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất		

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
a	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	đồng/1 báo cáo	400.000
b	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/1 báo cáo	1.400.000
c	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 báo cáo	3.400.000
d	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 báo cáo	6.000.000
5	Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 50% (Năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên		

đ) Cơ chế thu nộp, quản lý sử dụng về tài chính

Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thăm định khai thác, sử dụng nước mặt: Để lại đơn vị thu phí 75%; nộp vào ngân sách nhà nước 25%.

Phí thăm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường: Để lại đơn vị thu phí 80%; nộp vào ngân sách nhà nước 20%.

Nguồn thu được trích để lại cho tổ chức thu phí để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 10 Điều 3

“10. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Phí đăng ký giao dịch bảo đảm.

Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (phí cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất) là khoản thu đối với người có yêu cầu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm bù đắp chi phí thực hiện công việc, dịch vụ cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (phí đăng ký biện pháp bảo đảm) là khoản thu khi thực hiện chứng nhận đăng ký đối với biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm bù đắp chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

a) Đối tượng nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và đăng ký giao dịch bảo đảm.

b) Đối tượng miễn thu phí:

Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và Khoản 3, 4 Điều 1 Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP.

Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng do lỗi của cán bộ đăng ký.

Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên của Chấp hành viên theo quy định của pháp luật thi hành án.

Thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân sau khi được cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm.

Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên.

Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

c) Tổ chức thu phí: Văn phòng đăng ký đất đai và Các Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện, thị xã, thành phố.

d) Mức thu phí:

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (bao gồm cả trường hợp cung cấp văn bản chứng nhận hoặc bản sao văn bản chứng nhận về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án)	đồng/trường hợp	23.000
2	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm		
a	Đăng ký giao dịch bảo đảm	đồng/GCN	80.000
b	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	đồng/GCN	70.000
c	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	đồng/GCN	60.000
d	Xoá đăng ký giao dịch bảo đảm	đồng/GCN	20.000
đ	Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm	đồng/GCN	25.000

đ) Cơ chế thu nộp, quản lý sử dụng về tài chính

Đề lại đơn vị thu phí 85%; nộp vào ngân sách nhà nước 15%.

Nguồn thu được trích để lại cho tổ chức thu phí để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4

“1. Lệ phí đăng ký cư trú

Lệ phí đăng ký cư trú là khoản thu đối với người được cơ quan đăng ký cư trú giải quyết việc đăng ký cư trú theo quy định của pháp luật. Lệ phí đăng ký cư trú đối với việc đăng ký và quản lý cư trú gồm: Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người, gia hạn tạm trú, tách hộ, điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú, xác nhận thông tin về cư trú. Việc đăng ký tạm trú theo danh sách, gia hạn tạm trú theo danh sách thì lệ phí đăng ký được tính với từng cá nhân như đăng ký tạm trú, gia hạn tạm trú cho một người.

a) Đối tượng nộp lệ phí: Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có nhu cầu đăng ký cư trú.

b) Đối tượng miễn thu lệ phí

Đăng ký cư trú đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; hộ nghèo.

Trẻ em đăng ký thường trú lần đầu.

c) Mức thu lệ phí:

Stt	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
I	Đối với các phường thuộc thành phố Vĩnh Long		
1	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người	đồng/lần	10.000
2	Tách hộ, điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú, xác nhận thông tin về cư trú	đồng/lần	8.000
3	Gia hạn tạm trú	đồng/lần	6.000
II	Đối với các phường thuộc thị xã Bình Minh; các xã, thị trấn thuộc các huyện, thị xã		
1	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người	đồng/lần	5.000
2	Tách hộ, điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú, xác nhận thông tin về cư trú	đồng/lần	4.000
3	Gia hạn tạm trú	đồng/lần	3.000

d) Tổ chức thu lệ phí: Tổ chức thực hiện đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 4

“3. Lệ phí hộ tịch

Lệ phí hộ tịch là khoản thu đối với người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật, không bao gồm việc cấp bản sao trích lục hộ tịch (thu phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính).

a) Đối tượng nộp lệ phí: Cá nhân có nhu cầu đăng ký hộ tịch.

b) Đối tượng miễn thu lệ phí:

Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật; người cao tuổi; đồng bào dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú tại các ấp có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định phê duyệt của Ủy ban dân tộc.

Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

c) Mức thu lệ phí:

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
I	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã		
1	Khai sinh (đăng ký lại, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	đồng/trường hợp	8.000
2	Khai tử (đăng ký lại)	đồng/trường hợp	8.000
3	Kết hôn (đăng ký lại)	đồng/trường hợp	30.000
4	Nhận cha, mẹ, con	đồng/trường hợp	10.000
5	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	đồng/trường hợp	15.000
6	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	đồng/trường hợp	15.000
7	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác theo quy định của pháp luật; đăng ký hộ tịch khác	đồng/trường hợp	8.000
II	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện		
1	Khai sinh có yếu tố nước ngoài (đăng ký, đăng ký lại, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	đồng/trường hợp	75.000
2	Kết hôn có yếu tố nước ngoài		
	Đăng ký kết hôn mới	đồng/trường hợp	1.400.000
	Đăng ký lại việc kết hôn	đồng/trường hợp	1.000.000

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
3	Giám hộ có yếu tố nước ngoài, chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	đồng/trường hợp	75.000
4	Nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	đồng/trường hợp	1.500.000
5	Khai tử có yếu tố nước ngoài (đăng ký, đăng ký lại)	đồng/trường hợp	75.000
6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	đồng/trường hợp	28.000
7	Ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn, việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	đồng/trường hợp	75.000
8	Ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch); đăng ký hộ tịch khác.	đồng/trường hợp	75.000

d) Tổ chức thu lệ phí: Tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ thu lệ phí hộ tịch theo quy định”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 4

“4. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam

Lệ phí cấp (cấp, cấp lại, gia hạn) giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam là khoản thu khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

a) Đối tượng nộp lệ phí: Tất cả các cá nhân có nhu cầu xin cấp giấy phép lao động.

b) Đối tượng miễn thu lệ phí: Không.

c) Tổ chức thu lệ phí: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Long.

d) Mức thu lệ phí:

Cấp mới : 400.000 đồng/giấy phép.

Cấp gia hạn : 400.000 đồng/giấy phép.

Cấp lại : 300.000 đồng/giấy phép”.